

Bản án số: 11/2017/HSST

Ngày: 01/8/2017.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Lâm**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lý Thanh Phong**.

Nghề nghiệp: Cán bộ.

Nơi công tác: Hội Nông dân huyện Mỹ Tú.

2. Ông **Trần Thanh Răng**.

Nghề nghiệp: Cán bộ.

Nơi công tác: Huyện đoàn Mỹ Tú.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Thị Thúy An** - Cán bộ
Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia
phiên tòa:** Ông **Nguyễn Hữu Liệt** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 8 năm 2017, tại Nhà văn hóa xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 08/2017/HSST ngày 03 tháng 7 năm 2017, đối với bị cáo:

Huỳnh Thanh S, sinh năm 1990, tại huyện M, tỉnh Sóc Trăng; đăng ký thường trú tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; tạm trú tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp không có; trình độ văn hóa 06/12; dân tộc Kinh; con ông Huỳnh Văn H (s) và bà Trần Thị H (s); có vợ Trần Thị Lan A nhưng đã ly hôn và 01 con; tiền sự không; tiền án không; bị bắt tạm giam từ ngày 07 tháng 6 năm 2017 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1. Ông **Huỳnh Văn H**, sinh năm 1957;

2. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1958;

Cùng cư trú tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Bà H ủy quyền lại cho ông H tham gia tố tụng (Theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 6 năm 2017). Ông H có mặt.

Người làm chứng:

1. Chị **Huỳnh Thị Mộng C**, sinh năm 1983; cư trú tại ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; có mặt.

2. Ông **Lê Văn M**, sinh năm 1960; cư trú tại ấp N, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; có mặt.

NHẬN THẤY:

Bị cáo Huỳnh Thanh S bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Huỳnh Thanh S là con ruột và sống chung nhà với ông Huỳnh Văn H và bà Trần Thị H, ở ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Vào sáng ngày 10 tháng 5 năm 2017, lợi dụng việc ông H, bà H không có ở nhà, còn chị Huỳnh Thị Mộng C (chị của S) làm công việc ở nhà sau, S đã lén lút mở tủ lấy tài sản của ông H, bà H gồm 01 chiếc nhẫn trơn vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, 01 chiếc nhẫn có mặt vuông vàng 24K trọng lượng 02 chỉ, 01 vòng đeo tay vàng 24K trọng lượng 02 chỉ và số tiền mặt là 6.000.000 đồng. Sau khi lấy được vàng và tiền, S đem vàng đến tiệm vàng bán được số tiền 29.150.000 đồng. S dùng toàn bộ số tiền bán vàng và tiền mặt lấy được của cha mẹ tiêu xài cá nhân và sử dụng ma túy. Tại bản kết luận định giá tài sản số 17/KL.ĐGTS ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú kết luận: Số vàng tại thời điểm bị chiếm đoạt trị giá là 29.700.000 đồng, cộng với số tiền mặt là 6.000.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản tại thời điểm S chiếm đoạt là 35.700.000 đồng.

Trong quá trình điều tra:

- S đã thừa nhận toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên.
- Về bồi thường thiệt hại: Những người bị hại không yêu cầu gì.
- Về vật chứng: Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Tại bản cáo trạng số 07/KSĐT ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đã truy tố bị cáo Huỳnh Thanh S, về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bị cáo S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố.

- Người bị hại H và cũng là người đại diện hợp pháp của người bị hại H không yêu cầu bị cáo S bồi thường và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo S về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và cho rằng bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều

33 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, xử phạt bị cáo S từ 06 tháng tù đến 01 năm tù.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo S đã thừa nhận toàn bộ hành vi của mình như nội dung cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn phù hợp với lời khai của chính bị cáo trong quá trình điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định: Bị cáo S đã có hành vi lén lút mở tủ lấy tài sản của ông H, bà H gồm 01 chiếc nhẫn trơn vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, 01 chiếc nhẫn có mặt vuông vàng 24K trọng lượng 02 chỉ, 01 vòng đeo tay vàng 24K trọng lượng 02 chỉ và số tiền mặt là 6.000.000 đồng. Theo bản kết luận định giá tài sản số 17/KL.ĐGTS ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú thì số vàng tại thời điểm bị chiếm đoạt trị giá là 29.700.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản tại thời điểm bị cáo S chiếm đoạt là 35.700.000 đồng (trong đó có 6.000.000 đồng tiền mặt). Theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì: *“Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”*. Như vậy, hành vi nêu trên của bị cáo S đã đủ yếu tố cấu thành tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Do đó, Viện kiểm sát cùng cấp truy tố bị cáo S tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, là có căn cứ pháp luật, đúng người, đúng tội.

[2] Hội đồng xét xử nhận thấy, hành vi phạm tội của bị cáo S là nguy hiểm đáng kể cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương; bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, cần thiết phải xử lý nghiêm đối với bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian hợp lý, để nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội, biết tôn trọng pháp luật. Tuy nhiên, về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo có nhân thân tốt thể hiện việc bị cáo không có tiền án, tiền sự. Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo. Người bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, cần cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[3] Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì: *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng”*. Do đó, bị cáo S có thể bị

áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa, bị cáo không có nghề nghiệp, không có tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, xử phạt bị cáo S từ 06 tháng tù đến 01 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về bồi thường thiệt hại: Người bị hại là ông H và cũng là người đại diện hợp pháp của người bị hại bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Bị cáo S là người bị kết án nên bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Huỳnh Thanh S** phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Huỳnh Thanh S **09** (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 07 tháng 6 năm 2017).

2. Về bồi thường thiệt hại:

Người bị hại ông Huỳnh Văn H và bà Trần Thị H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Án phí:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Huỳnh Thanh S phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- CQ.THAHS Công an huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm